

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-25
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

SỞ GIAO DỊCH

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HoSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hải Trà	Thành viên phụ trách HĐQT
Ông Nguyễn Vũ Quang Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Thành viên
Bà Ngô Viết Hoàng Giao	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Sở Giao dịch trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Bà Ngô Hoàng Viết Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trầm Tuấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đậu Khắc Trình	Trưởng ban
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Thành viên
Ông Lê Thị Mai Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Sở Giao dịch.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Sở Giao dịch trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Sở Giao dịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Sở Giao dịch sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Sở Giao dịch, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Sở Giao dịch và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở Giao dịch tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Sở Giao dịch có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trích quỹ lương năm 2019 theo quy định và đã báo cáo Bộ tài chính về quỹ tiền lương thực hiện năm 2019. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Sở Giao dịch vẫn chưa nhận được quyết định phê duyệt quỹ lương năm 2019, vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính này có thể thay đổi tùy theo kết quả phê duyệt quỹ lương của Bộ tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.348.060.070.476	1.071.825.458.835
110	I. Tiền	3	338.129.382.846	227.829.020.187
111	1. Tiền		338.129.382.846	227.829.020.187
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		921.385.957.543	762.893.075.896
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	921.385.957.543	762.893.075.896
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		87.122.678.391	77.737.149.278
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.111.383.848	57.372.271.627
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.822.895.058	1.145.664.700
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.349.036.701	19.374.183.501
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(160.637.216)	(154.970.550)
140	IV. Hàng tồn kho	9	576.543.000	715.670.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		845.508.696	2.650.543.474
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	845.508.696	2.650.543.474
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		825.243.441.713	845.584.902.403
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.000.000	13.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	13.000.000	13.000.000
220	II. Tài sản cố định		594.946.705.886	604.425.102.945
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	478.867.668.648	512.422.993.095
222	- Nguyên giá		753.670.667.127	741.827.855.261
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(274.802.998.479)	(229.404.862.166)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	116.079.037.238	92.002.109.850
228	- Nguyên giá		121.493.109.202	96.187.010.003
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.414.071.964)	(4.184.900.153)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		218.728.051.102	235.505.032.327
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	218.728.051.102	235.505.032.327
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.555.684.725	5.641.767.131
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.555.684.725	5.641.767.131
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.173.303.512.189	1.917.410.361.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		538.787.871.991	396.550.790.848
310	I. Nợ ngắn hạn		451.648.123.009	320.377.713.022
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	28.328.858.925	17.569.694.278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		80.467.975	36.716.204
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	34.130.360.875	29.582.337.710
314	4. Phải trả người lao động		29.499.834.732	26.435.858.515
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.001.534.862	612.282.672
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	10.117.058.014	8.284.959.213
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	323.359.010.726	217.901.473.684
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.130.996.900	19.954.390.746
330	II. Nợ dài hạn		87.139.748.982	76.173.077.826
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	87.139.748.982	76.173.077.826
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.634.515.640.198	1.520.859.570.390
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.634.515.640.198	1.520.859.570.390
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.236.101.396.473	1.236.101.396.473
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		398.414.243.725	284.758.173.917
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.173.303.512.189	1.917.410.361.238


Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập


Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		713.691.272.419	934.886.822.587
	Trong đó			
02	- Doanh thu dịch vụ giao dịch chứng khoán		602.656.953.409	814.967.305.915
03	- Doanh thu dịch vụ niêm yết		13.177.017.977	11.918.609.860
05	- Doanh thu dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối		1.446.666.666	1.448.333.333
06	- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ		69.480.151.751	61.745.778.945
07	- Doanh thu khác về hoạt động nghiệp vụ		26.930.482.616	44.806.794.534
08	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
09	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		713.691.272.419	934.886.822.587
10	4. Giá vốn hàng bán		72.771.674.192	69.226.789.611
	Trong đó			
11	- Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán		56.487.563.926	51.836.291.969
12	- Chi phí hoạt động niêm yết		8.774.074.173	8.371.386.829
14	- Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối		-	-
15	- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		6.066.287.472	6.091.535.860
16	- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		1.443.748.621	2.927.574.953
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		640.919.598.227	865.660.032.976
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	54.288.506.579	44.840.078.625
22	7. Chi phí tài chính	22	241.216.639	229.780.177
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	221.203.231.684	258.394.530.994
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		473.763.656.483	651.875.800.430
31	11. Thu nhập khác	24	98.376.529	100.849.091
32	12. Chi phí khác	25	21.250.140	14.842.027
40	13. Lợi nhuận khác		77.126.389	86.007.064
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		473.840.782.872	651.961.807.494
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	94.788.882.201	130.435.954.524
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		379.051.900.671	521.525.852.970


Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập


Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu hoạt động nghiệp vụ		709.486.650.593	1.024.896.782.781
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(67.998.252.654)	(183.179.039.101)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(60.793.564.215)	(64.503.651.781)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(89.899.641.620)	(152.209.549.564)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.166.966.387.815	16.220.310.783.654
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.131.642.696.877)	(16.277.487.456.830)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		526.118.883.042	567.827.869.159
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.666.587.732)	(4.304.257.650)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.873.500	42.327.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.939.133.669.455)	(2.051.625.924.509)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		2.780.778.926.940	1.852.305.351.572
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.031.300.683	48.971.723.748
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(112.983.156.064)	(154.610.779.839)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	94.600.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(751.085.551)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(302.752.983.352)	(309.653.956.851)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(302.752.983.352)	(310.310.442.402)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		110.382.743.626	102.906.646.918
60	Tiền đầu năm		227.829.020.187	125.125.309.784
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(82.380.967)	(202.936.515)
70	Tiền cuối năm	3	338.129.382.846	227.829.020.187

Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập

Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Vũ Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Sở Giao dịch”) được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HoSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 2.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.236.101.396.473 đồng.

Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chủ yếu của Sở giao dịch là:

- Tổ chức thị trường giao dịch cho chứng khoán của các tổ chức phát hành đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- Giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán;
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 132/2007/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Sở Giao dịch bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Sở Giao dịch bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Sở Giao dịch và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Sở Giao dịch mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện thoại, nước và các khoản chi phí mua vào chưa có hóa đơn ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí đầu năm và các khoản phải thu từ dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

2.15 . Doanh thu

Thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Chi phí hoạt động nghiệp vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Sở Giao dịch bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở Giao dịch mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở Giao dịch, những nhân sự quản lý chủ chốt của Sở Giao dịch, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Sở Giao dịch.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Sở Giao dịch chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	29.123.091	6.607.290
Tiền gửi ngân hàng	338.100.259.755	227.822.412.897
	<u>338.129.382.846</u>	<u>227.829.020.187</u>

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	921.385.957.543	921.385.957.543	762.893.075.896	762.893.075.896
	<u>921.385.957.543</u>	<u>921.385.957.543</u>	<u>762.893.075.896</u>	<u>762.893.075.896</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	10.050.620.689	7.124.397.925
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	5.052.033.084	5.048.232.016
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	3.721.928.072	7.668.919.247
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	2.362.373.861	3.334.584.126
Các khoản phải thu khách hàng khác	44.924.428.142	34.196.138.313
	<u>66.111.383.848</u>	<u>57.372.271.627</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội Thất Nguyễn Xuân Thủy	625.150.821	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	540.000.000	-	-	-
Trung tâm Chính phủ điện tử	-	-	820.965.600	-
Các công ty khác	657.744.237	-	324.699.100	-
	<u>1.822.895.058</u>	<u>-</u>	<u>1.145.664.700</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	19.325.246.599	-	19.371.873.501	-
Phải thu khác	23.790.102	-	2.310.000	-
	<u>19.349.036.701</u>	<u>-</u>	<u>19.374.183.501</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	13.000.000	-	13.000.000	-
	<u>13.000.000</u>	<u>-</u>	<u>13.000.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam	101.786.000	-	101.786.000	
- Công ty CP Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng	8.333.333	-	8.333.333	-
- Công ty CP Truyền thông và Đầu tư tài chính Việt Nam	16.385.600	-	16.385.600	-
- Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	14.798.950	-	14.798.950	-
- Công ty CP Luyện kim Phú Thịnh	5.000.000	-	5.000.000	1.500.000
- Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	5.000.000	-	5.000.000	1.500.000
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang	13.333.333	4.000.000	13.333.333	6.666.666
	164.637.216	4.000.000	164.637.216	9.666.666

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	576.543.000	-	715.670.000	-
	576.543.000	-	715.670.000	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	342.147.083	342.147.083
Chi phí cải tạo nhà B cũ	342.147.083	342.147.083
Mua sắm tài sản cố định	218.385.904.019	235.162.885.244
Thiết bị tin học cho dự án xây dựng Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	218.373.804.019	216.095.001.044
Dự án "Xây dựng hệ thống quản lý thông tin doanh nghiệp - ECM"	-	19.067.884.200
Dự án "Mua sắm thiết bị tường lửa"	12.100.000	-
	218.728.051.102	235.505.032.327

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	452.532.347.236	145.163.130.869	5.764.055.072	138.368.322.084	741.827.855.261
- Mua trong năm	-	5.773.069.073	-	8.133.101.900	13.906.170.973
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.621.760.721)	-	(441.598.386)	(2.063.359.107)
Số dư cuối năm	452.532.347.236	149.314.439.221	5.764.055.072	146.059.825.598	753.670.667.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	95.475.832.371	68.055.870.985	4.683.645.897	61.189.512.913	229.404.862.166
- Khấu hao trong năm	19.326.377.364	12.820.766.540	647.616.610	14.666.734.906	47.461.495.420
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.621.760.721)	-	(441.598.386)	(2.063.359.107)
Số dư cuối năm	114.802.209.735	79.254.876.804	5.331.262.507	75.414.649.433	274.802.998.479
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	357.056.514.865	77.107.259.884	1.080.409.175	77.178.809.171	512.422.993.095
Tại ngày cuối năm	337.730.137.501	70.059.562.417	432.792.565	70.645.176.165	478.867.668.648

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.495.940.105 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	91.981.800.000	4.205.210.003	96.187.010.003
- Đầu tư hoàn thành trong năm	-	25.306.099.199	25.306.099.199
Số dư cuối năm	91.981.800.000	29.511.309.202	121.493.109.202
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.184.900.153	4.184.900.153
- Khấu hao trong năm	-	1.229.171.811	1.229.171.811
Số dư cuối năm	-	5.414.071.964	5.414.071.964
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	91.981.800.000	20.309.850	92.002.109.850
Tại ngày cuối năm	91.981.800.000	24.097.237.238	116.079.037.238

Trong đó

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.205.210.003 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí cho hệ thống giao dịch trực tuyến	-	2.650.543.474
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	845.508.696	-
	845.508.696	2.650.543.474
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	904.928.660	1.480.314.693
Chi phí dịch vụ bảo trì	7.700.960.859	2.740.287.459
Chi phí dịch vụ sửa chữa	2.396.179.492	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	324.868.678	317.868.240
Chi phí thuê đường truyền	72.082.950	101.311.522
Chi phí trả trước dài hạn khác	156.664.086	1.001.985.217
	11.555.684.725	5.641.767.131

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	24.571.894.499	24.571.894.499	12.774.984.800	12.774.984.800
Phải trả các đối tượng khác	3.756.964.426	3.756.964.426	4.794.709.478	4.794.709.478
	28.328.858.925	28.328.858.925	17.569.694.278	17.569.694.278

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	356.823.601	3.478.495.867	3.324.918.999	-	510.400.469
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	25.951.919.822	94.788.882.201	89.899.641.620	-	30.841.160.403
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.803.196.101	6.656.655.045	6.712.484.036	-	2.747.367.110
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	41.012.496	41.012.496	-	-
Các loại thuế khác	-	470.398.186	879.298.222	1.318.263.515	-	31.432.893
	-	29.582.337.710	105.844.343.831	101.296.320.666	-	34.130.360.875

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí in ấn, quảng cáo	248.050.000	203.060.000
Chi phí viễn thông, điện, nước	415.083.240	276.340.179
Chi phí phải trả khác	338.401.622	132.882.493
	1.001.534.862	612.282.672

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả cho các tổ chức phát hành	283.618.128.500	124.445.763.611
Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách	11.730.522.032	67.166.799.914
Phải trả các thành viên về phí đại lý đấu giá	114.765.237	323.733.961
Phải trả UBCKNN về phí Giám sát hoạt động chứng khoán	27.013.679.445	25.503.788.877
Các khoản phải trả, phải nộp khác	881.915.512	461.387.321
	323.359.010.726	217.901.473.684
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.757.410.565	4.942.180.950
Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	81.382.338.417	71.230.896.876
	87.139.748.982	76.173.077.826

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu nhận trước của dịch vụ cung cấp thông tin, cơ sở hạ tầng và cổng kết nối đường truyền	10.117.058.014	8.284.959.213
	10.117.058.014	8.284.959.213

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.240.206.682.024	128.248.992.059	-	1.368.455.674.083
Tăng vốn trong năm trước	94.600.000	-	-	94.600.000
Giảm vốn trong năm trước	(4.199.885.551)	-	-	(4.199.885.551)
Lãi trong năm trước	-	-	521.525.852.970	521.525.852.970
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển	-	156.548.405.773	(156.548.405.773)	-
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(17.205.375.000)	(17.205.375.000)
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	-	-	(348.074.238.469)	(348.074.238.469)
LNST các năm trước thay đổi theo Thanh tra Chính phủ	-	-	380.318.195	380.318.195
Giảm khác	-	(39.223.915)	(78.151.923)	(117.375.838)
Số dư cuối năm trước	1.236.101.396.473	284.758.173.917	-	1.520.859.570.390
Số dư đầu năm nay	1.236.101.396.473	284.758.173.917	-	1.520.859.570.390
Lãi trong năm nay	-	-	379.051.900.671	379.051.900.671
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển ^(*)	-	113.715.570.201	(113.715.570.201)	-
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành ^(*)	-	-	(18.019.625.000)	(18.019.625.000)
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN ^(*)	-	-	(247.316.705.470)	(247.316.705.470)
Giảm khác	-	(59.500.393)	-	(59.500.393)
Số dư cuối năm nay	1.236.101.396.473	398.414.243.725	-	1.634.515.640.198



(*) Theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Sở giao dịch công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	379.051.900.671
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	113.715.570.201
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,75	18.019.625.000
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	65,25	247.316.705.470

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	100	1.236.101.396.473	100	1.236.101.396.473
	100	1.236.101.396.473	100	1.236.101.396.473

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.236.101.396.473	1.236.101.396.473
- Vốn góp đầu năm	1.236.101.396.473	1.240.206.682.024
- Vốn góp tăng trong năm	-	94.600.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	(4.199.885.551)
- Vốn góp cuối năm	1.236.101.396.473	1.236.101.396.473

d) Các quỹ Sở Giao dịch

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	398.414.243.725	284.758.173.917
	398.414.243.725	284.758.173.917

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ	USD	2.172.115,01	1.359.441,19

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	54.122.812.913	44.045.095.521
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	165.693.666	794.983.104
	54.288.506.579	44.840.078.625

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	158.838.645	26.657.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	82.377.994	203.123.098
	241.216.639	229.780.177

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.174.290.669	1.808.398.435
Chi phí công cụ, đồ dùng	630.470.071	1.319.127.346
Chi phí nhân công	43.233.444.024	41.773.970.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.459.933.573	33.684.885.831
Thuế, phí, lệ phí	68.970.496	88.368.496
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.666.666	4.666.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.904.988.240	19.265.768.801
Chi phí khác bằng tiền	115.725.467.945	160.449.344.612
Trong đó		
- Phí Giám sát hoạt động chứng khoán phải nộp UBCKNN	92.409.912.316	124.398.426.818
- Trích quỹ bồi thường thiệt hại thành viên giao dịch	10.151.441.541	16.197.962.785
	221.203.231.684	258.394.530.994

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	6.248.637	38.479.091
Thu nhập khác	92.127.892	62.370.000
	98.376.529	100.849.091

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	21.250.140	14.842.027
	21.250.140	14.842.027

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	473.840.782.872	651.961.807.494
Các khoản điều chỉnh tăng	103.628.134	217.965.125
Thu nhập tính thuế TNDN	473.944.411.006	652.179.772.619
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	94.788.882.201	130.435.954.524
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	78.151.923
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	25.951.919.822	47.647.362.939
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(89.899.641.620)	(152.209.549.564)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	30.841.160.403	25.951.919.822

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Sở Giao dịch bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	338.129.382.846	-	227.829.020.187	-
Phải thu khác hàng, phải thu khác	85.473.420.549	(160.637.216)	76.759.455.128	(154.970.550)
Các khoản cho vay	921.385.957.543	-	762.893.075.896	-
	1.344.988.760.938	(160.637.216)	1.067.481.551.211	(154.970.550)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	438.827.618.633	311.644.245.788
Chi phí phải trả	1.001.534.862	612.282.672
	439.829.153.495	312.256.528.460

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Sở Giao dịch bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Sở Giao dịch đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Sở Giao dịch chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Sở Giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Sở Giao dịch có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Sở Giao dịch quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Sở Giao dịch.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Sở Giao dịch. Sở Giao dịch có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	338.129.382.846	-	-	338.129.382.846
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.299.783.333	13.000.000	-	85.312.783.333
Các khoản cho vay	921.385.957.543	-	-	921.385.957.543
	1.344.815.123.722	13.000.000	-	1.344.828.123.722
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	227.829.020.187	-	-	227.829.020.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.591.484.578	13.000.000	-	76.604.484.578
Các khoản cho vay	762.893.075.896	-	-	762.893.075.896
	1.067.313.580.661	13.000.000	-	1.067.326.580.661

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Sở Giao dịch gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Sở Giao dịch chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	351.687.869.651	87.139.748.982	-	438.827.618.633
Chi phí phải trả	1.001.534.862	-	-	1.001.534.862
	352.689.404.513	87.139.748.982	-	439.829.153.495
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	235.471.167.962	76.173.077.826	-	311.644.245.788
Chi phí phải trả	612.282.672	-	-	612.282.672
	236.083.450.634	76.173.077.826	-	312.256.528.460

Sở Giao dịch cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Sở Giao dịch có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Người quản lý và Ban kiểm soát	6.453.941.751	6.715.169.499

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với công văn 5529/BTC-TCNH ngày 15/05/2019 của Bộ Tài chính về việc tiền lương thực hiện năm 2018 của HOSE và điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 19/07/2019 của Kiểm toán Nhà nước.

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	136	19.374.183.501	19.246.065.644
Tài sản cố định hữu hình	221	512.422.993.095	511.475.886.843
Nguyên giá	222	741.827.855.261	740.864.696.361
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(229.404.862.166)	(229.388.809.518)
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.641.767.131	4.771.007.695
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	29.582.337.710	29.091.741.001
Phải trả người lao động	314	26.435.858.515	26.942.858.515
Phải trả ngắn hạn khác	319	217.901.473.684	216.404.427.899
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19.954.390.746	20.077.765.746
Quỹ đầu tư phát triển	418	284.758.173.917	284.169.457.866
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính	21	44.840.078.625	44.711.960.768
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	258.394.530.994	260.719.396.682
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	130.435.954.524	129.945.357.815
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	521.525.852.970	519.563.466.134


Nguyễn Thị Mỹ Toàn
Người lập


Nguyễn Tùng Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

